

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2013

BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
(QUÝ III/2013)

Dự án Phát triển hệ thống tưới Bắc sông Chu, Nam sông Mã (ADB6)

Kính gửi : Ban Quản lý Trung Ương các dự án Thủy lợi

I. Nội dung báo cáo

1. Tình hình thực hiện dự án:

1.1 Tiến độ thực hiện dự án:

(i) Công tác đấu thầu

- Gói đấu thầu xây lắp quốc tế đầu tiên (ICB1) B1.1: đã phát hành HSMT, đóng thầu 16/8/2013 và đánh giá hồ sơ dự thầu.
- Các HSMT 4 gói ICB (B1.2, B1.3, B1.4, B2.2) đang được Tư vấn quốc tế hỗ trợ chuẩn bị.
- Trình ADB phê duyệt HSMT gói thầu xây lắp quốc tế thứ 2 (B2.1)
- Gói thầu Tư vấn cập nhật kế hoạch quản lý môi trường: D.3: Đánh giá hồ sơ mời quan tâm.
- Gói thầu Tư vấn D.5: Giám sát độc lập RP/EMDP/GAP: Đánh giá Hồ sơ mời quan tâm
- Gói thầu Tư vấn D.4: Giám sát thực hiện môi trường: Đánh giá đề xuất kỹ thuật, đề xuất tài chính, trình ADB phê duyệt.
- Tư vấn quản lý dự án: ADB phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Hợp đồng ký ngày 5/8/2013.
- Tư vấn giám sát thi công: Hoàn thành đánh giá tài chính, trình ADB phê duyệt kết quả đánh giá điểm tổng hợp.

(ii) Tái định cư:

- Hỗ trợ Ban đền bù giải phóng mặt bằng của Sở trong việc cập nhật Kế hoạch đền bù tái định cư (RP1), Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP1), Kế hoạch phát triển giới (GAP) để trình ADB phê duyệt.

1.2 Giá trị khối lượng thực hiện theo tiến độ thực hiện hợp đồng:

- Tổng giá trị công việc lũy kế từ khi bắt đầu hiệu lực đến nay: 4,5 tỷ.

1.3 Tình hình quản lý vốn và tổng hợp giải ngân:

Đơn vị: 10⁶ VNĐ

| Vốn | Giá trị | Kế hoạch vốn 2013 ứng trước 2014 | | | Kết quả giải ngân đến 30/9/2013 | | |
|-----|--------------|----------------------------------|----------------|---------------|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| | | Tổng | Trong nước | Nước ngoài | Tổng | Trong nước | Nước ngoài |
| 1 | CPO | 8.000 | 3.000 | 5.000 | 5.944 | 2.050 | 3.894 |
| 2 | Ban 3 | 38.000 | 8.000 | 30.000 | 1.300 | 1.300 | 0 |
| 3 | Sở Thanh Hóa | 269.430 | 239.430 | 30.000 | 1.160 | 1.160 | 0 |
| | Tổng | 315.430 | 250.430 | 65.000 | 8.404 (3%) | 4.510 (2%) | 3.894 (6%) |

1.4 Chất lượng công việc đạt được:

Các công việc đã thực hiện cơ bản đáp ứng tiến độ và chất lượng theo yêu cầu.

1.5 Các chi phí khác liên quan đến dự án: Không

1.6 Các biến động liên quan đến quá trình thực hiện dự án:

ADB yêu cầu, việc khởi công các gói xây lắp chỉ có thể được thực hiện khi Bộ Nông nghiệp & PTNT có văn bản khẳng định sự sẵn sàng về vốn cho phần kênh chính (vốn trái phiếu chính phủ). Vấn đề này đã được Bộ NN&PTNT, Bộ Kế hoạch đầu tư trình Chính Phủ xin bổ sung nguồn vốn trái phiếu cho việc thi công kênh chính trong giai đoạn 2014-2016. Tuy nhiên, Chính Phủ chưa có ý kiến chính thức. Việc này sẽ ảnh hưởng đến việc bắt đầu thi công xây lắp, dự kiến tháng 12/2013.

2. Công tác quản lý dự án:

2.1 Kế hoạch triển khai thực hiện: kế hoạch tổng thể

- Triển khai công tác đấu thầu xây lắp trong nửa cuối năm 2013 và đầu năm 2014.
- Đền bù, giải phóng mặt bằng và các chương trình phục hồi sinh kế, dân tộc thiểu số, giới thực hiện cuối năm 2013 đến hết năm 2014.
- Hoàn thành công tác xây lắp trong năm 2016.

Tiến độ hiện nay cơ bản đáp ứng yêu cầu.

2.2 Kế hoạch chi tiết các nội dung quản lý thực hiện dự án:

(i) Thực hiện chính sách an toàn:

- Lập và trình ADB phê duyệt Kế hoạch đền bù tái định cư 1 (RP 1) tháng 11/2013; RP2 tháng 3/2013.
- Bắt đầu thực hiện dịch vụ Tư vấn giám sát môi trường (gói D.4)
- Bắt đầu thực hiện dịch vụ Tư vấn tái định cư, dân tộc thiểu số và giới (gói D.5)

(ii) Đấu thầu xây lắp

- Trao hợp đồng xây lắp đầu tiên Gói ICB1 tháng 12/2013.
- Đấu thầu và trao hợp đồng các gói ICB còn lại: Q1/2014 và Quý 2/2014.

- Đấu thầu các gói NCB: quý QI/2014.

- Huy động Tư vấn giám sát thi công 12/2013.

2.3 Kết quả đạt được so với kế hoạch đề ra và điều chỉnh kế hoạch thực hiện cho phù hợp với yêu cầu:

Kế hoạch thực hiện cơ bản đáp ứng kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, Kế hoạch đền bù RP1 và EMDP1 chưa được ADB phê duyệt, sẽ dẫn đến khả năng chậm hoàn thành giải phóng mặt bằng. Mặt khác việc chưa khẳng định kế hoạch vốn đảm bảo thi công phần kênh chính (vốn trái phiếu) sẽ dẫn đến việc ADB không cho phép khởi công xây lắp trong tháng 12/2013.

2.4 Công tác đảm bảo chất lượng và hiệu lực quản lý dự án: Đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư.

3. Tình hình xử lý, phản hồi thông tin:

3.1 Việc bảo đảm thông tin báo cáo: Chính xác, trung thực.

3.2 Xử lý thông tin báo cáo: Về cơ bản đáp ứng kịp thời tiến độ theo yêu cầu.

3.3 Kết quả giải quyết các vướng mắc phát sinh: Chưa có

II. Chủ đầu tư tự đánh giá, nhận xét về dự án:

1 Tình hình thực hiện dự án: Đáp ứng cơ bản tiến độ theo yêu cầu và kế hoạch đề ra.

2 Công tác quản lý dự án: Đáp ứng về yêu cầu, chất lượng.

3 Tình hình xử lý, phản hồi thông tin: Kịp thời.

III. Kiến nghị giải pháp thực hiện:

Về tạm ứng các hợp đồng xây lắp: Theo quy định của Bộ tài chính, việc tạm ứng các hợp đồng không được lớn hơn 30% vốn kế hoạch được giao. Tuy nhiên, thực tế đối với dự án ODA, việc tạm ứng Hợp đồng đã được nhà tài trợ thông qua khi phê duyệt HSMT và thông qua hợp đồng (thông thường tạm ứng 20% giá trị hợp đồng). Vì vậy, với quy định của Bộ tài chính, các gói thầu xây lắp có giá trị lớn (ICB) sẽ phải giảm tỷ lệ tạm ứng cho phù hợp với kế hoạch vốn đối ứng được giao (tỷ lệ tạm ứng còn khoảng từ 5% đến 10%), dẫn đến hạn chế giải ngân vốn ODA. Điều này đặc biệt khó khăn cho các dự án mới bắt đầu, khi mà việc trao hợp đồng bắt đầu đồng loạt, chưa có giá trị thực hiện.

Trong năm 2014, dự án ADB6 dự kiến trao khoảng 60 triệu USD các gói xây lắp. Nếu việc quy định trần tạm ứng theo kế hoạch vốn không được tháo gỡ sẽ ảnh hưởng lớn đến việc giải ngân vốn ODA và thực hiện thi công. Kính đề nghị Ban CPO có ý kiến với Bộ NN&PTNT làm việc với các Bộ ngành liên quan tháo gỡ vấn đề này.

Giám đốc dự án

Nơi nhận:

- Nh- trên.
- Lưu dự án

Bùi Thị Quỳnh Nga

Phụ biểu 04. Mẫu thông tin về dự án

Dự án Phát triển Hệ thống tưới Bắc sông Chu - Nam sông Mã vay vốn Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) với tổng mức đầu tư là 134.106 triệu USD, trong đó vốn ADB là 110 triệu, vốn đối ứng là 33.106 triệu USD.

MỤC TIÊU DÀI HẠN CỦA DỰ ÁN:

Nâng cấp và xây dựng hệ thống công trình phục vụ hệ thống tưới tiêu để tăng sản lượng nông nghiệp trong khu vực Bắc sông Chu - Nam sông Mã của tỉnh Thanh Hoá, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, xoá đói giảm nghèo và nâng cao đời sống, thu nhập của người dân.

MỤC TIÊU NGẮN HẠN CỦA DỰ ÁN:

(i) Xây dựng hệ thống kênh tưới cho chính Bắc, chính Nam để tưới cho 17.650ha và tạo nguồn cho 10.674ha nằm giữa Bắc sông Chu và Nam sông Mã thuộc tỉnh Thanh Hoá.

(ii) Hỗ trợ cho người nông dân chủ động trong sản xuất, tăng sản lượng và năng xuất, dẫn đến tăng thu nhập từ nông nghiệp cho hộ gia đình, đặc biệt là các hộ nghèo.

(iii) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống công trình thuỷ lợi trong vùng Dự án và nâng cao hiệu quả tưới.

(iv) Tăng cường năng lực quản lý, giám sát chất lượng nước, chia sẻ thông tin cho các bên liên quan nhằm sử dụng có hiệu quả nhất nguồn tài nguyên nước phục vụ cho sản xuất.

DỰ ÁN GỒM CÁC ĐẦU RA SAU:

Phần A. Cải thiện Quản lý Thủy lợi, Bàn giao các Dịch vụ Thủy lợi và Bảo dưỡng & Vận hành Hệ thống Thủy lợi

(a) Thiết lập các nhà cung cấp dịch vụ có khả năng bền vững về tài chính bằng cách hỗ trợ DARD chuẩn bị các Kế hoạch kinh doanh của IMC để vận hành các tổ chức độc lập và khả thi về tài chính, và cơ cấu lại các IMC;

(b) Phát triển năng lực của MARD, DARD và IMC trong hệ thống quản lý nguồn nước và quản lý tưới/thủy lợi, năng lực hiểu biết và hỗ trợ cải cách thể chế nhằm cải thiện quản lý thủy lợi; hiện đại hóa hệ thống quản lý Hệ thống Thủy lợi Bắc sông Chu, Nam sông Mã, khuyến khích cơ hội thị trường để sản xuất mùa vụ có tưới, và giải quyết vấn đề thích ứng biến đổi khí hậu trong hệ thống;

(c) Tăng cường năng lực và sự tham gia của các WUG và WUA trong quản lý thủy lợi và phát triển cơ sở hạ tầng nội đồng và xây dựng năng lực vận hành & bảo dưỡng thông qua quá trình hỗ trợ phát triển nông thôn, có sự tham gia của người dân; và

(d) Hỗ trợ các giám sát chương trình trợ giúp xã hội và môi trường, kể cả quá trình thực hiện GAP, EMDP và EMP.

Phần B. Cải thiện cơ sở hạ tầng Thủy lợi

(a) Thi công kênh Chính Bắc mới với tổng chiều dài gần 34,2 km và Kênh Chính Nam mới với tổng chiều dài gần 23,5 km, bao gồm phát triển và/hoặc phục hồi các kênh cấp dưới và các vùng hưởng lợi;

- (b) Xây dựng và phục hồi các biện pháp kiểm soát kênh;
- (c) Mua trang thiết bị điều khiển điện và thủy lực.

Phần C. Cải thiện Tiếp cận và Sử dụng các Dịch vụ Hỗ trợ Nông thôn, Đầu vào Nông nghiệp và Thông tin

- (a) Phát triển năng lực của DARD và các cơ quan liên quan khi hỗ trợ khuyến nông;
- (b) Hỗ trợ các mô hình thí điểm; và
- (c) Mua sắm thiết bị và thi công cơ sở hạ tầng nhỏ, cải thiện cho các trại giống.

Phần D. Hỗ trợ Dự án

- (a) Hỗ trợ các cơ quan thực hiện Dự án, kể cả việc đào tạo.

Dự án cũng bao gồm các Dịch vụ Tư vấn cần thiết cho Phần A, C và D và tư vấn giám sát cho Phần B

Phụ biểu 05. Tiến độ lập thiết kế kỹ thuật

| STT | Tên gói thầu | Tên nhà thầu thực hiện TKKT | Ngày phê duyệt thiết kế kỹ thuật | | |
|-----------------------------------------|--------------|-----------------------------|----------------------------------|---------|------------|
| | | | Kế hoạch | Thực tế | Số văn bản |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Đã hoàn thành, phê duyệt ngày 30/6/2012 | | | | | |

.....Ngày.....tháng.....năm

CHỦ ĐẦU TƯ □

(ký tên, đóng dấu)

Phụ biểu 06. Tiến độ giải phóng mặt bằng và tái định c-

| STT | Tên dự án/ tiểu dự án/ gói thầu/ địa điểm | | | Ngày phê duyệt bản vẽ thi công | Đo đạc kiểm kê đền bù (ngày) | | Ngày trình Phương án đền bù | Ngày phê duyệt Phương án đền bù |
|-----|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|--------------------------------|------------------------------|------------|-----------------------------|---------------------------------|
| | EN | VN | | | Bắt đầu | Kết thúc | | |
| | (1) | | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | RP1 | 1. Kế hoạch TĐC cập nhật (RP): gói 1-KCB, gói 1-KCN | Kế hoạch | 30/06/2012 | 20/07/2012 | 30/09/2012 | 20/11/2013 | |
| | | | Thực tế | 28/9/2012 | 25/10/2012 | 31/12/2012 | | |
| | RP2 | Kế hoạch TĐC cập nhật gói: 2, 3, 4-KCB | Kế hoạch | 30/06/2012 | 01/12/2013 | | 3/2014 | |
| | | | Thực tế | 01/4/2013 | | | | |
| | RP3 | Kế hoạch TĐC cập nhật gói: 5, 6, 7, 8, 9-KCB | Kế hoạch | 30/05/2013 | 01/12/2013 | | 30/02/2014 | |
| | | | Thực tế | | | | | |
| | RP4 | Kế hoạch TĐC cập nhật gói: 4, 5, 6 - KCN | Kế hoạch | 30/06/2013 | 01/12/2013 | | | |
| | | | Thực tế | | | | | |

Phụ biểu 07. Tiến độ chi vốn thực hiện ph- ơng án giải phóng mặt bằng và tái định c-

TIẾN ĐỘ CHI VỐN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN/KẾ HOẠCH GPMB VÀ TĐC

Đơn vị tính: triệu VNĐ

| TT | Tên dự án/ tiêu dự án/ gói thầu/ địa điểm | | Chi phí cho GPMB và TĐC | | Chi phí quản lý | | Tổng chi phí | |
|------------------|-------------------------------------------|----------------|-------------------------|------------------|-------------------|-------------|-------------------|------------------|
| | EN | VN | Kế hoạch | Đã chi | Kế hoạch | Đã chi | Kế hoạch | Đã chi |
| | (1) | | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(2)+(4) | (7)=(3)+(5) |
| 1 | RP1 | Kế hoạch TĐC 1 | 204.000,00 | 18.580,00 | | | 204.000,00 | 18.580,00 |
| 2 | RP2 | Kế hoạch TĐC 2 | 150.000,00 | | | | 150.000,00 | 0,00 |
| 3 | RP3 | Kế hoạch TĐC 3 | 48.857,00 | | | | 48.857,00 | 0,00 |
| 4 | RP4 | Kế hoạch TĐC 4 | 45.000,00 | | | | 45.000,00 | 0,00 |
| Tổng cộng | | | 447.857,00 | 18.580,00 | 162.000,00 | 0,00 | 523.857,00 | 18.580,00 |

Phụ biểu 08. Tiến độ Thực hiện đấu thầu

| TT | Số hiệu gói thầu | Tên gói thầu | Ước tính giá gói thầu | | Hình thức mua sắm/ lựa chọn nhà thầu | | Ngày trình HSYC/HSMT/ YCĐX | Ngày duyệt HSYC/HSMT/ YCĐX | | Ngày thông báo mời thầu | Ngày phát hành hồ sơ mời thầu | Thời điểm mở thầu/ đề xuất kỹ thuật | Ngày duyệt kết quả đánh giá cuối cùng | |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|----------------------------------------|--------------------------------------|------------|----------------------------|----------------------------|------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|------|
| | | | Đơn vị tiền tệ | Giá trị | | | CPVN | NTT không phân đối | CPVN | | | | NTT không phân đối | CPVN |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (16) | (17) | |
| 1 | Package No 1- North Canal | USD | 17.420 | Đấu thầu quốc tế rộng rãi | Kế hoạch | 25/01/2013 | 15/02/2013 | 02/03/2013 | 04/07/2013 | 05/07/2013 | 16/08/2013 | | | |
| | | | | | Thực tế | | | | | | | | | |
| | | | | | Thực tế | | | | | | | | | |
| 10 | Package No 1 -South Canal | USD | 10.742 | Đấu thầu quốc tế rộng rãi | Kế hoạch | 17/03/2013 | 01/05/2013 | 22/05/2013 | 30/05/2013 | 09/06/2013 | 21/07/2013 | | | |
| | | | | | Thực tế | | | | | | | | | |
| 22 | Project Management Consultants | USD | 3.100 | Lựa chọn dựa trên chất lượng và giá cả | Kế hoạch | 03/05/2012 | 01/06/2012 | | 06/06/2012 | 06/06/2012 | 22/10/2012 | 03/07/2013 | 10/07/2013 | |
| | | | | | Thực tế | | | | | | | | | |
| 23 | Construction Supervision | USD | 3.000 | Lựa chọn dựa trên chất lượng và giá cả | Kế hoạch | 18/08/2012 | 17/10/2012 | | 24/10/2012 | 24/10/2012 | 28/05/2013 | | | |
| | | | | | Thực tế | | | | | | | | | |
| 24 | Policy, training and capacity building preparation and implementation | USD | 710 | Lựa chọn dựa trên năng lực tư vấn | Kế hoạch | 15/01/2014 | 31/01/2014 | | 10/02/2014 | 10/02/2014 | 23/05/2014 | | | |
| | | | | | Thực tế | | | | | | | | | |
| 26 | Individual consultant for updating resettlement plans | USD | 1.016 | Lựa chọn dựa trên năng lực tư vấn | Kế hoạch | | | | | | | | | |
| | | | | | Thực tế | 18/10/2012 | 02/12/2012 | 17/12/2012 | 22/10/2012 | 22/10/2012 | 29/10/2012 | 07/02/2013 | 15/03/2013 | |
| 27 | EMDP/GAP update for main canals | USD | 469 | Lựa chọn dựa trên năng lực tư vấn | Kế hoạch | 06/11/2012 | 02/12/2012 | 17/12/2012 | | | | | | |
| | | | | | Thực tế | | | | | | | 01/03/2013 | 01/04/2013 | |
| 28 | RDS for North Main Canal | USD | 95 | Lựa chọn dựa trên năng lực tư vấn | Kế hoạch | 02/11/2012 | 30/10/2012 | 02/11/2012 | 08/11/2012 | 08/11/2012 | 07/12/2012 | | | |
| | | | | | Thực tế | | | | | | | | | |
| | | | | | Thực tế | | | | | | | | | |
| 31 | Independent Environment Monitor | USD | 95 | Lựa chọn dựa trên năng lực tư vấn | Kế hoạch | 16/10/2012 | 10/10/2012 | 18/10/2012 | 22/10/2012 | 22/10/2012 | 07/11/2012 | | | |
| | | | | | Thực tế | | | | | | | | | |

Phụ biểu 09. Tiến độ Thực hiện hợp đồng

| TT | Số hiệu gói thầu | Tên gói thầu | Nhà thầu/ Tư vấn | | Giá dự thầu | | Giá đánh giá | |
|----|------------------|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------|---------|----------------|-------------|
| | | VN | EN | VN | Đơn vị tiền tệ | Giá trị | Đơn vị tiền tệ | Giá trị |
| | (1) | (2) | (4) | | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | 26 | - A.3.1: Tư vấn cá nhân cập nhật RPs | Ngo Thuy Quynh | Ngô Thuý Quỳnh | | | | 531.000.000 |
| | 27 | - A.3.2: Cập nhật EMDP/GAP cho kênh Chính | Nguyen Thi Thanh Tam | Nguyễn Thị Thanh Tâm | | | | 690.570.000 |
| | | Project Management Consultants | KECC | VIDECO | USD | | | 3.100.000 |

Phụ biểu 10. Tổng hợp tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu t- dự án

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Diễn giải nội dung | Kế hoạch vốn đầu t- năm | Giá trị khối l- ợng thực hiện tại hiện tr- ờng | | Giá trị khối l- ợng hoàn thành đã nghiệm thu | | Số vốn đã đ- ợc thanh toán (tạm ứng + thanh toán khối l- ợng hiện tr- ờng) | | | | Giá trị khối l- ợng hoàn thành đã nghiệm thu nh- ng ch- a đ- ợc thanh toán | | |
|-----|--------------------|-------------------------|------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----|
| | | | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế từ khởi công | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế từ khởi công | Trong kỳ báo cáo | | Lũy kế từ khởi công | | Trong kỳ báo cáo | Lũy kế từ khởi công | |
| | | | | | | | Tổng số | Vốn tạm ứng | Tổng số | Vốn tạm ứng | | | |
| (1) | (2) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | |
| 1- | Tổng số | 133.030 | 4.620 | 26.543 | 4.616 | 26.539 | 4.616 | | | | | 4 | 4 |
| | Vốn trong nước | 68.030 | 4.112 | 25.319 | 4.510 | 25.315 | 4.510 | | | | | 4 | 4 |
| | Vốn nước ngoài | 508 | 1.224 | 508 | 1.224 | 3.894 | | | | 0 | | 0 | 508 |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày.....tháng.....năm

CHỦ ĐẦU T □

(ký tên, đóng dấu)